



yuán diǎn

原点

noun · origin, starting point

Example Sentences

Wǒ men cóng yuán diǎn chū fā
我们从原点出发。

We start from the origin.

Zuò biāo zhóu shàng de yuán diǎn dài biǎo líng
坐标轴上的原点代表零。

The origin on the coordinate axis represents zero.

shī bài zhī hòu tā jué dìng huí dào yuán diǎn chóng xīn kāi shǐ
失败之后，他决定回到原点重新开始。

After failure, he decided to go back to the starting point and begin anew.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]

点 点 点 点 点 点 点 点 点 点 点

点